TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 12 - 2020
V/v tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Hải Sơn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Đính - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa:

Ông Lại Minh Khôi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2020/TLST–HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Tiến D, sinh năm 1940; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1945; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Chị Vũ Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

4. Chị Vũ Thị T2, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06-11-2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Ông Vũ Tiến D đã kết hôn hợp pháp với bà Lê Thị D1 ở xóm 7, xã H, huyện H từ năm 1962 và đã sinh được 02 con chung với bà D1. Năm 1976 ông D chuyển công tác về cơ quan của bà H ở đơn vị Hậu cần PK tại Hà Nội. Đến năm 1978, bà và ông D có quan hệ tình cảm nam, nữ với nhau và sinh được 02 con là chị Vũ Thị T và chị Vũ Thị T1. Đến năm 1983 giữa bà và ông D đã phát sinh mâu thuẫn nên không qua lại, chung sống với nhau nữa. Đến năm 1994, bà và ông D nối lại tình cảm và sinh thêm chị Vũ Thị T2. Đến năm 1996, bà mua nhà đất và chuyển hộ khẩu cùng các con từ tỉnh Hưng Yên về xóm 7, xã H, huyện H sinh sống, ông D cũng đến ở với bà từ đó. Do trong những năm gần đây giữa bà và ông D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống với nhau được. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận bà và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung là chị Vũ Thị T, sinh năm 1979; chị Vũ Thị T1, sinh năm 1983 và chị Vũ Thị T2, sinh năm 1994. Do các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông Vũ Tiến D đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, đề nghị Tòa án ghi trong bản án để thuận lợi cho việc sở hữu, sử dụng sau này, cụ thể như sau: Bà được quyền sử dụng 241m^2 đất ở tại thửa 154, tờ bản đồ số 8 có vị trí tại xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AA 232797 ngày 29-11-2004 đứng tên hộ bà Phạm Thị H và được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng 02 tầng và các công trình xây dựng khác trên đất. Bà không phải trả chênh lệch chia tài sản chung cho ông D.

Về nghĩa vụ tài sản chung giữa bà và ông D: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai 09-11-2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Vũ Tiến D trình bày:

Ông đã kết hôn với bà Lê Thị D1 từ năm 1962, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hải Lộc nhưng đã bị thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Ông và bà D1 đã có hai con chung với nhau, đến nay giữa ông và bà D1 vẫn còn quan hệ hôn nhân. Do công tác xa nhà nên ông và bà H đã chung sống với nhau như vợ chồng và đã có với nhau 03 con chung như bà H trình bày. Nay giữa ông và bà H đã phát sinh mâu thuẫn nên bà H làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng, ông nhất trí không có ý kiến gì.

Về con chung và tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Ông thống nhất như ý kiến bà Phạm Thị H đã trình bày.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-11-2020; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D1 trình bày:

Bà kết hôn với ông Vũ Tiến D từ năm 1962 và đã có 02 con chung. Trong quá trình chung sống với ông D, bà có biết ông D có con riêng với bà H và từ năm

1996 đến nay ông D đã đến ở cùng với bà H. Nay bà H có đơn đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa ông D và bà H, bà nhất trí không có ý kiến gì.

Về tài sản của ông D và bà H có tài sản chung là nhà đất ở xóm 7, xã H, huyện H. Do bà không có đóng góp gì trong khối tài sản này nên bà không có yêu cầu gì về phần tài sản này. Hiện nay bà đã già yếu đi lại khó khăn nên bà xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1 và chị Vũ Thị T2 đều thống nhất trình bày:

Các chị là con đẻ của ông Vũ Tiến D và bà Phạm Thị H, hiện các chị đều đã đi xây dựng gia đình và ra ở riêng. Trong quá trình chung sống giữa bố mẹ các chị là ông D và bà H có tạo lập được khối tài sản là nhà đất tại Xóm 7, xã H. Đây là tài sản của bố mẹ, các chị không có công sức đóng góp trong khối tài sản này nên không đề nghị Tòa án phân chia tài sản cho các chị, bố mẹ các chị có toàn quyền quyết định việc phân chia.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị H và ông Vũ Tiến D; Ghi nhận sự tự nguyện chia tài sản chung giữa bà H và ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà Phạm Thị H có đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản chung đối với ông Vũ Tiến D có địa chỉ cư trú tại Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định là quan hệ pháp luật "Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu theo định tại Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị D1, chị Vũ Thị T, chị Vũ Thị T1 và chị Vũ Thị T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Vũ Tiến D đã chung sống với nhau từ năm 1978 đến năm 1983, sau một thời gian xảy ra mâu thuẫn đến năm 1996 bà H và ông D lại tiếp tục chung sống như vợ chồng nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Lý do ông D đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Lê Thị D1,

ông D kết hôn với bà D1 từ năm 1962 đến nay chưa ly hôn. Việc ông D đang có vợ mà chung sống như vợ chồng với bà Phạm Thị H là vi phạm điều cấm của pháp luật hôn nhân và gia đình quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, bà Phạm Thị H có đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Vũ Tiến D là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà H và ông D thống nhất có 03 con chung là chị Vũ Thị T, sinh năm 1979, chị Vũ Thị T1, sinh năm 1983 và chị Vũ Thị T2, sinh năm 1994. Các con đều đã thành niên, có khả năng tự lập được cuộc sống, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự đều thống nhất trong quá trình chung sống như vợ chồng, bà H và ông D có tài sản chung là nhà đất tại Xóm 7, xã Hải Lộc có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của người khác từ năm 2004, ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Trong quá trình giải quyết vụ án giữa bà H và ông D đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, đề nghị Tòa án ghi nhận trong quyết định của bản án cụ thể: Bà Phạm Thị H được quyền sử dụng 241m^2 đất ở tại thửa 154, tờ bản đồ số 8 có vị trí tại Xóm 7, xã H, huyện H; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AA 232797 ngày 29-11-2004 đứng tên hộ bà Phạm Thị H và được quyền sở hữu các tài sản trên đất bao gồm 01 nhà mái bằng 2 tầng và các công trình xây dựng trên đất. Bà Phạm Thị H không phải trả chênh lệch chia tài sản cho ông Vũ Tiến D. Xét thỏa thuận trên là tự nguyện, không có ai tranh chấp, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ về tài sản: Ông D và bà H xác nhận không có nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí: Do bà Phạm Thị H là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí chia tài sản: Do bà H và ông D tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi Tòa án hòa giải nên không phải chịu án phí dân sự về phân chia tài sản chung.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 16, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 209, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Phạm Thị H và ông Vũ Tiến D là vợ chồng.

2. Về chia tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và yêu cầu Tòa án ghi trong bản án, cụ thể như sau :

Bà Phạm Thị H được quyền sử dụng 241m^2 đất ở tại thửa 154, tờ bản đồ số 8 có vị trí tại Xóm 7, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AA 232797 ngày 29-11-2004 đứng tên hộ bà Phạm Thị H và được quyền sở hữu các tài sản trên đất bao gồm 01 nhà mái bằng 2 tầng và các công trình xây dựng trên đất. Bà Phạm Thị H không phải trả chênh lệch chia tài sản cho ông Vũ Tiến D.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quyết định của bản án.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Phạm Thị H là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số AA/2017/0002397 ngày 09 tháng 11 năm 2020 được trả lại bà Phạm Thị H.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- VKSND huyện Hải Hậu: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã H: 01 bản;
- Mỗi đương sự: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên